

Bản thảo chỉ để thảo luận tại Hội thảo tại Singapore
Tác giả còn sửa chữa. Bản hoàn chỉnh sẽ được đăng trên Tạp Chí Thời Đại Mới
Xin đừng trích dẫn hoặc đăng lại bản này.

Một số suy nghĩ về quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc

Vũ Quang Việt¹

2 August 2011

Mối quan hệ Việt Nam và Trung Quốc rất phức tạp và trải qua nhiều thời kỳ, do đó muốn hiểu rõ hơn ta phải nhìn lại cả một lịch sử dài lâu về quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trên cơ sở đó, Việt Nam mới có thể xây dựng được quan hệ phù hợp với tình hình quốc tế hiện nay và tương lai.

Có người đã phân tích vấn đề Việt Nam hoàn toàn trên cơ sở địa chính trị² nhưng bài này cho rằng phân tích dựa trên quan hệ bá chủ - chư hầu kết hợp với phân tích địa chính trị sẽ giúp ta hiểu rõ hơn quan hệ Việt Trung hiện nay. Rõ ràng vấn đề địa chính trị có quan hệ mật thiết đến số phận Việt Nam. Việt Nam nằm ở vị trí chặn đường tiến xuống phía Nam của Trung Quốc. Đây là lý do các cường quốc phương Tây trước đây thấy cần dùng Việt Nam để ngăn chặn Cộng sản Trung Quốc. Nó có thể mang tính áp đặt của nước lớn đối với nước nhỏ trong một số trường hợp đặc biệt, không thường xuyên; nhưng nó cũng có thể mang tính bá chủ - chư hầu. Quan hệ bá chủ - chư hầu là một loại quan hệ đặc biệt và thường xuyên; nó có những hoạt động định kỳ mang tính nghi lễ và bó buộc. Thí dụ, trong thời phong kiến chư hầu phải gửi sứ giả sang triều cống hàng năm, và báo tang khi vua chết đồng thời sau đó nhận ấn phong vương từ sứ giả thiên triều. Còn trong thời đại mới, nước chư hầu có thể phải gửi sứ giả sang báo cáo trước và sau khi tổ chức Đại hội Đảng về các quyết định mới liên quan đến chính sách và nhân sự. Rồi để tăng cường sự "hiểu biết lẫn nhau", bá chủ - chư hầu cũng định kỳ tổ chức các hoạt động trao đổi song phương ở cấp cao kể cả cùng nhau học

¹ Tác giả cảm ơn các anh Cao Huy Thuần, Ngô Thanh Nhân, Tạ Văn Tài và chị Nghiêm Mai đã đọc kỹ và có nhiều bình phẩm, mà dựa vào đó tác giả đã sửa chữa nhiều thiếu sót. Người bình luận không có trách nhiệm về những thiếu sót còn lại trong bài viết này và đặc biệt là quan điểm và cách diễn giải của tác giả.

² Vũ Hồng Lâm, "Lịch sử quan hệ Việt-Trung nhìn từ góc độ đại chiến lược", *Thời Đại Mới*, số 2, Tháng 7 năm 2004.

tập về đường lối, chính sách và biện pháp, qua đó bá chủ có thể ảnh hưởng đến chư hầu. Quan hệ mang tính bá chủ - chư hầu thường chỉ tồn tại khi chư hầu bị buộc phải chấp nhận như một chính sách vì không còn lựa chọn nào khác hoặc tự nguyện vì một lợi ích nào đó.

Trung Quốc, khi mang ý đồ bá chủ, muốn tiến xuống phía Nam cũng phải phá vỡ thế tiền đồn của Việt Nam hoặc bằng chiến tranh xâm lược, hoặc bằng đe dọa chiến tranh cộng với các hành động mua chuộc, cắm người vào nội bộ để biến Việt Nam thành chư hầu, dù đó là thứ chư hầu không bao giờ được Trung Quốc tin cậy vì họ biết khá rõ lịch sử tình thần độc lập và yêu nước của người Việt.

Phân tích địa chính trị cũng cho thấy Biển Đông Nam Á³ là hướng thứ hai mở đường cho một Trung Quốc có khả năng hải quân tiến xuống phía Nam mà không cần phá vỡ tiền đồn Việt Nam trong nội địa. Muốn làm bá chủ châu Á, Trung Quốc cần làm bá chủ Biển Đông Nam Á. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc như Mao và Đặng, với tầm nhìn xa, đã nhắm tới chiến lược này ngay từ năm 1951, khi Chu Ân Lai tuyên bố những đảo nằm ở Biển Đông Nam Á và vùng biển liên quan là thuộc chủ quyền Trung Quốc sau khi nhìn thấy tám bản đồ chữ U do một nhân viên vẽ bản đồ của Tưởng Giới Thạch vẽ ra.⁴

Trong quá khứ, vua chúa Việt Nam thường giả bộ hoặc chịu nhục làm chư hầu để giữ yên ổn cho mình. Chính sách bế quan tỏa cảng học được, cũng từ chính Trung Quốc, không cho phép vua chúa Việt Nam nhận ra rằng thế giới, ít nhất là từ thế kỷ 16, to hơn với nhiều thế lực khác phát triển hơn Trung Hoa. Cái nhãn quan chư hầu này vẫn tồn tại trong tư duy của không ít nhà lãnh đạo Việt Nam cho đến tận ngày nay và có lẽ cả trong dân chúng, với thói quen đơn giản là muốn yên phận làm ăn. Nhãn quan này chưa thay đổi được vì hai lý do. Lý do thứ nhất là quan điểm chấp nhận phận chư hầu đã in vào máu thì khó đổi nhất là lãnh đạo Việt Nam thường ít khi động não về các vấn đề mang tính chiến lược trăm nay hay dài hơn. Lý do thứ hai là lãnh đạo Việt Nam cảm thấy cùng chia sẻ một hệ tư tưởng với bá chủ. Vua chúa thì chia sẻ hệ tư tưởng Khổng Nho với Trung Quốc, coi Tây phương là man rợ không biết lễ giáo Khổng Nho. Lãnh đạo cộng sản thì bị huỷ hoại về tinh thần đoàn kết quốc tế vô sản cùng nhau bảo vệ xã hội chủ nghĩa.

³ Tôi gọi là Biển Đông Nam Á thay vì Biển Đông, Biển Nam Trung Hoa, hay Biển Tây Philippines bởi vì tên gọi này nói lên phản ánh một luận điểm dựa trên Luật Biển Liên Hợp Quốc là phần lớn vùng biển này là biển khơi, mang tính quốc tế chứ không thuộc về bất cứ nước nào kể cả trường hợp toàn bộ các đảo thuộc chủ quyền của một nước. Xem Vũ Quang Việt, “Tranh chấp Biển Đông Nam Á: đi tìm giải pháp hòa bình và công lý dựa trên chứng cứ lịch sử và luật pháp quốc tế”, *Thời Đại Mới*, số 19 Tháng 7, Năm 2010.

⁴ Vũ Quang Việt, “Tranh chấp Biển Đông Nam Á: đi tìm giải pháp hòa bình và công lý dựa trên chứng cứ lịch sử và luật pháp quốc tế”, *Thời Đại Mới*, số 19 Tháng 7, Năm 2010.

Chiến lược bành trướng về phía Nam qua đường biển của Trung Quốc đã đụng đến lợi ích của Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác, và có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân bình thường nhất là những người làm nghề đánh cá. Điều này đòi hỏi những người lãnh đạo Việt Nam hiện nay phải có thái độ đúng đắn. Nhưng họ tỏ ra lúng túng.

Luận điểm của bài này cho rằng quan hệ bá chủ - chư hầu thời phong kiến giữa Việt Nam và Trung Quốc nằm sâu và điều động tư tưởng và hành động của cả Việt Nam và Trung Quốc và vẫn tiếp tục tồn tại cho đến ngày nay. Tuy vậy bao quanh nó là những uẩn khúc khác biệt khá tinh vi vì còn có các yếu tố khác ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn của của lãnh đạo Việt Nam như việc chọn lựa chủ nghĩa cộng sản, chiến lược một thời của Mỹ nhằm kiềm chế sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản, và sau đó là chiến lược của Mỹ đồng minh với Trung Quốc nhằm giải quyết cuộc chiến ở Việt Nam và cuộc chiến ở Kampuchia sau đó, khi Mỹ nhận ra rằng Trung Quốc hành động chỉ vì quyền lợi quốc gia của họ. Nhưng nói cho cùng, quan hệ bá chủ - chư hầu giữa Trung Quốc và Việt Nam tồn tại như một chính sách vì Việt Nam chấp nhận nó.

Hy vọng những suy nghĩ ở đây đóng góp vào quá trình tìm ra thế đứng cần có của Việt Nam trên thế giới hôm nay và tương lai. Bài này được thai nghén từ lâu nhưng vẫn còn ở dạng phác thảo. Nhiều điều tác giả trình bày như những điều hiển nhiên nhưng sẽ có người đọc đòi hỏi chứng cứ rõ ràng. Điều này tác giả chưa thực hiện được vì việc này đòi hỏi công phu nghiên cứu vượt khỏi quỹ thời gian tác giả hiện có.

I. Quan hệ bá chủ - chư hầu thời phong kiến

Quan hệ giữa nước lớn và các nước nhỏ ở Trung Quốc được ghi chép rõ nét từ thời nhà Chu khi chữ viết tượng hình đã được phát triển như dạng chữ Hán hiện nay.⁵ Đó là quan hệ giữa hoàng đế và các phiên vương. Hoàng đế nhận được thiên mệnh để cai trị còn phiên vương nhận phạt chư hầu, thần phục hoàng đế. Lúc đầu thân vương là bà con anh em của Hoàng đế, nhưng rồi để mở mang bờ cõi, các triều đại Trung Quốc đã phong vương cho lãnh tụ dân bản địa, rồi từ từ đưa người Hán và văn hóa Hán xuống để đồng hóa.

Hình thức phong kiến, đế chế kiểu Trung quốc này đã được Khổng Phu Tử biến thành nguyên tắc cơ bản của học thuyết chính trị nhằm thiết lập một trật tự nhất định và dựa

⁵ Lịch sử chữ Hán, http://en.wikipedia.org/wiki/Chinese_language. Chữ Hán đã phát triển ở mức cao, dạng viết như hiện nay, để lại một nền văn học cổ điển và uy thế, vào thời Đông Chu hỗn loạn, được gọi là thời Xuân Thu Chiến Quốc (771-403 BC). Tuy vậy chữ Hán đã phát triển trước đó nhiều, với dấu vết đơn giản viết trên xương và mu rùa từ thời nhà Thương, khoảng 1400 năm trước công nguyên.

trên cơ sở đó mà trị loạn trong gia đình và ngoài xã hội trong “thế giới” nhỏ bé thời Xuân Thu, Chiến Quốc của Khổng Tử.⁶ Học thuyết đó được gọi là đạo Khổng hay Nho giáo. Bao trùm lên tất cả là tam cương (三綱), ba nguyên tắc dẫn lối quan hệ vua-tôi, cha-con, chồng-vợ. Đó là quan hệ trên và dưới, dưới có nhiệm vụ tuyệt đối phục tùng trên. Thiên tử (con trời) nhận mệnh trời là thống soái, bề tôi phải tuyệt đối phục tùng vua, chư hầu phải phục tùng hoàng đế; con phải tuyệt đối nghe lời cha, vợ phải tuyệt đối phục tùng chồng. Trung Hoa coi mình là trung tâm của thế giới, bao bọc chung quanh là các dân tộc man di, mọi rợ, cần chinh phục và giáo hóa. Những cuộc chinh phục đều mang tính cách bạo lực, và tiếp nối là các cuộc di dân Hán xuống để đồng hóa dân bản địa. Tuy thế cũng phải nói là với nền văn hóa phát triển hơn các dân tộc chung quanh, Trung Quốc đã thành công trong việc đồng hóa chính các quyền lực chiếm đóng Trung Quốc như Mông Cổ đời nhà Nguyên, Mãn Châu đời nhà Thanh.

Chính sách bành trướng này cũng được áp dụng khi nhà Hán chiếm Nam Việt của Triệu Đà, một người gốc Hán, đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu ngày nay), sau khi đã đánh bại An Dương Vương của Việt Nam và muốn xưng đế chống lại triều đình Hán. Con cháu Triệu Đà nhu nhược, dựa vào thế nhà Hán, mẹ vua là Cù Thị gốc Hán định đem Nam Việt dâng cho nhà Hán. Tể tướng Lữ Gia, chống lại và giết Cù Thị nhưng sau đó bị nhà Hán đánh bại, mất nước vào năm 111 trước Tây lịch. Đất Việt Nam hiện nay, lúc đó là một phần của nước Nam Việt, đã trở thành quận huyện của nước Tàu. Bắc Việt Nam và Bắc Trung Việt được chia làm ba quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, mỗi quận có thái thú trông coi nhưng các lạc tướng lạc hầu vẫn thế tập giữ quyền cai trị. Những khi Trung Quốc đại loạn thì các thái thú hùng cứ một phương. Khi triều đại mới được thiết lập thì thường họ lại sai sứ sang xin phong tước và triều cống. Số người gốc Trung Quốc và quân lính được đem sang cai trị không nhiều nên ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc chỉ ở cấp cao.

1. Hệ tư tưởng nền tảng trong quan hệ Việt Nam và Trung Quốc thời phong kiến

Quan hệ Việt Nam và Trung Quốc thời phong kiến có vẻ phức tạp nhưng cũng rất giản dị. Việt Nam có thể nói là hoàn toàn lệ thuộc về tư tưởng Khổng tử thời Tống, gọi là Tống nho, của Trung Quốc, và áp dụng toàn bộ cách tổ chức để cai trị đất nước, nhưng vẫn giữ được độc lập. Ngôn ngữ viết chính của các triều đại Việt Nam là chữ Hán, và dù chữ Nôm có cơ hội trở thành quốc ngữ, nhưng lại chưa bao giờ trở thành quốc ngữ theo nghĩa nó là chữ viết chính thức mà nhà nước bắt buộc mọi người phải sử dụng. Việt Nam chấp nhận triều cống Trung Quốc nhưng trong ý thức và lịch sử chính thống được viết ra thì vua quan và dân chúng Việt Nam đều luôn coi mình là một dân tộc khác

⁶ Confucius, <http://en.wikipedia.org/wiki/Confucius>. Khổng Tử (551-479 BC) sống nửa cuối thời Xuân Thu Chiến Quốc. Trong Luận Ngữ (論語) Khổng tử cho rằng luận thuyết cai trị của ông chỉ nhằm ghi chép để chuyển giao lại cho thiên hạ những gì đã xảy ra trước đó, tức là cách cai trị của thời Thương Chu lúc thái bình. Có thể ông ta khiêm tốn viết như thế, nhưng rõ ràng ông chưa bao giờ cầm quyền nên luận thuyết của ông phải được xây dựng trên những gì đã được thực hiện.

giống với Trung Quốc, cương vực phân chia rõ ràng, và sẵn sàng hy sinh để bảo vệ hoặc lấy lại độc lập.

2. Thời kỳ độc lập và sự chấp nhận hình thức triều cống

Thời độc lập của Việt Nam khởi đầu bằng triều đại ngắn ngủi của Ngô Quyền sau khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán và xưng vương nhưng sau đó là chia rẽ và loạn lạc. Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh là người đã thống nhất đất nước sau khi dẹp tan loạn thập nhị sứ quân, tự xưng hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt và đóng đô ở Hoa Lư. Khi nhà Tống nổi nghiệp nhà Hậu Chu, để tránh việc Tống đem quân sang đánh, Vua Đinh Tiên Hoàng đã sai sứ là con trai trưởng sang Tống xin triều cống.

Trung Quốc thường mượn một trong ba cơ để xâm lược Việt Nam: Một là không triều cống. Hai là để đáp ứng việc cầu viện của một bộ phận lãnh đạo hám quyền mong dựa vào sức mạnh của Trung Quốc để đưa mình lên nắm quyền. Ba là lấy cơ bảo vệ một triều đại mất lòng dân bị lật đổ, nhưng mượn cơ trừng phạt kẻ tiếm quyền phiến vương đã được Trung Quốc phong.

Sau thời mở nước của Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành lên nối ngôi không chịu triều cống đã tạo cơ cho nhà Tống đem quân sang xâm lược. Lần thứ hai là vào thời Nhà Trần khi quân Mông Cổ đang đánh Tống và đòi Việt Nam triều cống, vua nhà Trần đã không những từ chối mà còn bắt giam sứ giả, Mông cổ tiến đánh ba lần nhưng đều thất bại. Cuối cùng để tránh can qua, Trần Thánh Tông đã phải chịu phong vương và đồng ý triều cống. Việc hồi tội Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần cũng là cơ để Nhà Minh chiếm đóng Việt Nam trong 20 năm 1407 đến 1427 cho đến khi bị Lê Lợi đánh đuổi khỏi Việt Nam. Nhà Thanh cũng mượn cơ Quang Trung Nguyễn Huệ lật đổ nhà Lê để đem quân xâm lược nhưng bị thất bại.

Giá trị cống nạp của Việt Nam với Trung Quốc không phải chỉ là giữ thể diện cho Trung Quốc mà làm hao tổn công quỹ rất nhiều. Theo Hoàng Xuân Hãn trích dẫn *Lĩnh Ngoại Đối Đáp* của Chu Khứ Phi viết thời Tống thì năm 1156 vua Lý cống nộp:

“đồ kim khí nặng hơn 1200 cân,⁷ nạm châu báu phân nửa. Lại thêm 100 hạt châu đựng trong bình vàng (3 hạt lớn như quả cà, 6 hạt lớn như hạt mít, 24 hạt lớn như hạt đào, 17 hạt lớn như hạt mận và 50 hạt lớn như hạt táo). Lại thêm 1000 cân trầm hương, 50 đôi lông thúy, 80 tấm đoạ màu vàng thắm, hoa rồng cuốn, 6 ngựa vua cưới với đủ yên cương, 8 ngựa thường, 5 voi. Phái bộ gồm 100 người.”⁸

⁷ Một cân bằng 604 gram.

⁸ Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt, Lịch sử Ngoại giao và Tông giáo Triều Lý*, viết năm 1949, in lại NXB Hà Nội, 1996, tr. 118.

Nếu tính theo giá ngày nay thì chỉ ngàn cân trầm hương đã lên tới từ 7-26 triệu đô la Mỹ.⁹ Hoàng Xuân Hãn đã viết: “*xem đó biết đời Lý, nước ta giàu biết là bao nhiêu. Những lần khác, tuy cống không hậu như trên, nhưng các đồ vàng, bạc, ngà và trầm hương, cũng trị giá đến vài ba vạn quan. Muốn biết giá trị một lễ như vậy, ta có thể so sánh với tiền ban cho nhân viên phái bộ dọc đường là 10 đồng tiền ngoài gạo.*”¹⁰

Không chỉ cống tài vật, theo Việt Nam Sử lược của Trần Trọng Kim, Nhà Nguyên đòi cứ ba năm một lần phải cống cả nhân tài “*gồm nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói, thầy toán số và thợ thuyền, mỗi hạng ba người cùng với sản vật là sừng tê, ngà voi, đồi mồi, châu báu và các vật lạ.*”¹¹ Họ còn đòi vua phải sang châu và phải gửi con hay em gái sang làm con tin, nộp sổ sách về dân số và thuế má. Không có vua Việt Nam nào chịu thân chinh sang châu, trừ Nguyễn Huệ gửi vua giả sang mà ngay cả người Tàu cũng biết thế nhưng giả vờ không biết.¹²

Trong quan hệ với Trung quốc, chỉ có một lần duy nhất là vào năm 1075 Việt Nam chủ động sai Lý Thường Kiệt cầm quân, tiến thẳng vào nội địa Trung Quốc, phá hủy các cơ sở của họ khi nhận được dấu hiệu rõ ràng họ đang dồn quân và lương thực sửa soạn đánh Việt Nam. Và đây là thời cực thịnh của cả Việt Nam và nhà Tống. Lúc đó tướng Tống là Địch Thanh đã diệt được Nùng Trí Cao, người sinh đẻ ở Việt Nam, nhưng nổi dậy ở Quảng Đông và Quảng Tây vào năm 1041 nhằm thiết lập một nước độc lập cho người Tày Nùng – người Trung Quốc gọi là Zhuang (壮) đọc tiếng Việt là Choang hay Tráng. Có thể nói những trận thư hùng mà Việt Nam đánh bại xâm lược của đế chế Trung Quốc là vào thời cực thịnh của các đế chế này như Lý Thường Kiệt đánh Tống, Trần Hưng Đạo đánh quân Nguyên hay Nguyễn Huệ đánh nhà Thanh thời Càn Long (Qianlong 乾隆).

Tuy nhiên để tránh chiến tranh, theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, các triều đại sau như Lê, Lý, Trần và sau đó cho đến nhà Nguyễn đều sai sứ sang xin phong vương và triều cống.

Như vậy, dù độc lập, quan hệ thiên tử và chư hầu giữa Việt Nam và Trung Quốc vẫn được vua chúa Việt Nam thực hiện vì hai lý do.

Lý do thứ nhất là tư tưởng Khổng tử đã thấm nhuần vào sĩ phu Việt Nam sau thời Lý Trần, là hai triều đại chịu nặng ảnh hưởng của Phật giáo.

⁹ Một cân bằng 64 gram, do đó 1000 cân trầm hương bằng 640 kg. Một kg trầm hương hiện nay giá 20 lạng vàng, thì số trầm hương trên tương đương với 12,800 lạng vàng hay là 17,280 ounce vàng (1 lạng bằng 37.8 gram và 1 ounce là 28 gram). Với giá hiện tại là 1 ounce là \$US1,500/ ounce thì tương đương với 26 triệu USD. Nếu tính theo giá trước đây, không quá lạm phát như hiện nay là \$400/ounce thì cũng đến gần 7 triệu USD.

¹⁰ Hoàng Xuân Hãn, như trên. Một quan có thể là 60 tiền.

¹¹ Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Chương VI, phần về Trần Thánh Tông.

¹² Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Chương XI, phần về Vua Quang Trung cầu phong.

Lý do thứ hai, quan trọng hơn, là vua chúa Việt Nam nhìn quanh thì chỉ thấy có Trung Quốc là nước văn minh cần học hỏi, lại thấy nó là nước lớn có khả năng gây chiến, xóa bỏ sự tồn tại của mình cho nên các vua chúa Việt Nam đành phải nín chịu triều cống để giữ hòa bình. Điều này có lẽ cũng bình thường vào thời phong kiến vì không chỉ Việt Nam mà còn nhiều nước khác như Đại Hàn, Kampuchia, Borneo, Indonesia, v.v. cũng chịu triều cống Trung Quốc. Những nước ở xa Trung Quốc thì có khi chỉ là hình thức giả vờ ở cả hai phía, thậm chí Trung Quốc phải trao quà nhiều hơn để có được sự đi lại.¹³

3. Chấp nhận tư tưởng Tống nho

Không chỉ triều cống, các triều đại phong kiến Việt Nam đều chấp nhận tư tưởng Tống Nho và cách tổ chức hành chính và xã hội của Trung Quốc, lấy chúng làm mẫu hình cho mình. Điều này thật ra cũng dễ hiểu vì có thể nói mẫu hình đó phù hợp với một xã hội phong kiến, vả lại lúc đó cũng chưa có một mẫu hình nào khác thay thế. Nó không khác gì việc nhiều nước trên thế giới hiện nay đang chấp nhận mẫu hình tây phương về tổ chức xã hội trên cơ sở dân chủ, tự do, nhân quyền, tam quyền phân lập. Đó không phải là phản ánh đầu óc lệ thuộc mà là gạn lọc tinh túy của thời đại.¹⁴

¹³ Tribute. <http://en.wikipedia.org/wiki/Tribute>

¹⁴ Mẫu hình tư tưởng Trung Quốc là một mẫu hình tiến bộ của thời phong kiến. Cho nên ngay trong trường hợp Nhật Bản, dù không chịu triều cống và coi mình ngang hàng với Trung Quốc, dù tạo ra được chữ viết riêng và do đó có văn học bản địa phát triển, Nhật cũng chỉ thoát khỏi ảnh hưởng Tống Nho khoảng 100 năm trước Việt Nam. Nhật Bản lúc đầu cũng chấp nhận lệ cống cho Trung Quốc từ thời nhà Đường vào thế kỷ thứ 5, và cũng từ đó mà văn minh Hán và chế độ cai trị phong kiến theo tư tưởng Khổng tử truyền vào Nhật. Có lẽ vì ở xa Trung Quốc, cho nên ngay vào thế kỷ thứ 7 Nhật vừa có thể học được Trung Quốc vừa có thể bày tỏ tính thái độ ngang hàng với Trung Quốc. Trong một lá thư gửi Hoàng đế Trung Quốc năm 607 Nhật Hoàng viết "*Hoàng đế của xứ mặt trời mọc gửi thư cho Hoàng đế của xứ mặt trời lặn.*" Và chỉ khoảng 100 năm sau đó, khoảng năm 712, nước Nhật đã phát triển ra chữ viết riêng trên cơ sở chữ Hán. Tuy nhiên phải mãi đến thế kỷ thứ 17, Nhật mới tự mình giải tỏa khỏi hệ tư tưởng Tống Nho. Theo Cao Huy Thuần, "Từ bao giờ và bằng cách nào người Nhật thoát ra khỏi quỹ đạo tư tưởng của Trung Quốc?" (*Thời Đại Mới* số 20, 1/2010) người đọc *Luận về lịch sử tư tưởng chính trị tại Nhật* của Masao Maruyama, hai người đặt nền móng cho công cuộc tự giải phóng này là Ogyū Sorai và Motoori Norinaga. Sorai (1666-1728) là kết tụ của một quá trình đánh giá lại Khổng giáo, hay nói cho chính xác hơn là Tống Nho. Norinaga đi xa hơn, đã kích Tống Nho, xây dựng cả một trường phái đề cao quốc học. Nho giáo đặt "công" trên "tư." Sorai cũng thế nhưng ông không bác bỏ "tư" nhưng đòi hỏi người cầm quyền đặt "công" trên "tư". Ông không xóa bỏ "tư" như Tống nho mà bênh vực những cảm thụ tự nhiên của con người, chống lại luân lý gò bó của Khổng giáo. Theo Cao Huy Thuần đây là cách mạng. Ông cũng giải phóng văn chương khỏi luân lý, thiện ác. Điều này đi cùng với việc phát triển của kinh tế thị trường ở thành thị, làm sứt mòn quyền lực của giới samurai sống dựa vào ruộng đất, đi đến chỗ phá bỏ quyền uy của chế độ phong kiến và tư tưởng thiện ác thờ vua của Tống Nho. Sau Sorai, Motoori Norinaga (1730-1801) chủ trương học phái "nghiên cứu quốc học" đã kích Khổng giáo tận cội rễ, thay thế bằng việc đề cao lịch sử và văn học của Nhật.

Thời gian Nhật tự thoát Á, xóa bỏ tư tưởng Tống Nho thì Nguyễn Ánh lên ngôi (1802) mở màn cho một thời đại chìm đắm trong tư tưởng Khổng tử sao chép y nguyên từ Nhà Thanh, và tồn tại cho đến khi Pháp đặt chế độ bảo hộ ở Việt Nam năm 1883.

Thời mở đầu độc lập của Việt Nam, Phật giáo có vai trò quan trọng vì các cao tăng thường đóng vai trò cố vấn đặc biệt của vua dưới danh nghĩa quốc sư. Nền văn hóa mang đậm tính Phật giáo và tính bản địa đã là nền tảng của nhà Lý và nhà Trần. Vua thường xuất gia khi về hưu. Triều đại Lý Trần vẫn tiếp nối truyền thống lạc tướng, lạc hầu nên quan tướng thường là dòng họ nhà vua hoặc là người có công được đổi sang họ vua, tù trưởng các dân tộc thiểu số ở vùng biên cương, được giao đất và có quân đội riêng, chỉ nộp thuế lên vua và cầm quân của mình đóng góp vào việc giữ nước khi cần đến. Đây rõ ràng không phải là nền hành chính tập quyền. Với ý thức dân tộc và ảnh hưởng của Phật giáo như thế, với triết lý văn hóa đồng nguyên kết hợp cả tư tưởng Phật, Lão và Nho, hai triều đại Lý Trần đã để lại các tác phẩm có giá trị cho văn học Việt Nam cho đến ngày nay, dù hầu hết chỉ viết bằng chữ Hán.

Tuy thế, Phật giáo được phổ biến ở Việt Nam vào thời Lý Trần là triết lý giải thoát cá nhân, không phải là học thuyết xã hội và chính trị nhằm giúp quản lý quốc gia và xã hội do đó việc Phật giáo bị Khổng Nho thay thế là đương nhiên. Ngay vào triều Lý, Lý Thánh Tông đã lập Văn Miếu vào năm 1070, bắt chước Trung Quốc tổ chức thi tuyển người ra làm quan. Nhưng phải đến đời Hồ và sau đó nhà Lê, ảnh hưởng của Phật giáo ở triều chính mới thật sự bị xóa bỏ và thay thế bởi lễ giáo Khổng Tử. Hồ Quý Ly coi việc xây dựng chùa chiền và số sư sãi quá lớn là tổn kém của dân, cho nên dừng việc xây chùa bắt thi kinh sách, nếu ai không đủ hiểu biết thì đuổi về hoàn tục. Sau khi Lê Lợi đánh đuổi được quân Tàu và lập nên nhà Lê thì các vua Lê đều quan tâm và cố gắng kiện toàn bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền, mang tính quan liêu chuyên chế của Trung Quốc.

Đến thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), nhà nước Tống Nho Việt Nam đạt tới đỉnh cao, trở thành một nhà nước phong kiến tập quyền. Đây là một bước ngoặt lịch sử, một sự chuyển đổi mô hình, từ nền quân chủ quý tộc thời Lý - Trần mang đậm tính Phật giáo sang một nền quân chủ quan liêu Nho giáo Đông Á. Ở đây, Tống Nho đã được đề cao như một hệ tư tưởng chính thống của nhà nước. "*Sùng Nho trọng Đạo là việc hàng đầu*" (*Bia Văn Miếu* - 1442) là khẩu hiệu chiến lược. Văn Miếu - Quốc Tử Giám được mở rộng, giáo dục khoa cử nho học được kiện toàn. Lê Thánh Tông còn cho ban bố trong nhân dân "*24 điều giáo huấn*" để củng cố những nguyên tắc cơ bản về đạo đức và lễ giáo Nho giáo. Chính ông đã nói: "*Tất cả đều do cái mũ của nhà Nho mà ra*". Ngô Sĩ Liên khẳng định "*vua tôi, cha con, vợ chồng là 3 cương lớn trong đạo luân lý của người, ngoài ra không có gì lớn hơn*". Sử thần này còn quá khích hơn khi đã kích:

"Người nào đã học Nho giáo mà lại học thêm Phật giáo và Đạo giáo... thì có ích gì cho thế đạo, cho nước nhà. Lấy những người ấy đổ mà làm gì?"¹⁵

Điều này không có nghĩa là triều đại nhà Lê không giữ lại những nét nhân văn của Việt Nam, thí dụ như luật Hồng Đức đời Lê đã cho con gái được hưởng gia tài, điều không có trong Nho giáo.¹⁶

Các vua chúa và quan lại Việt Nam về sau này chỉ cung cúc học hỏi chữ "thánh hiền" của Khổng Tử để đi thi và làm quan thay vì tự phát triển triết học và tư duy bản địa. Ngay chữ Nôm, có khả năng ghi lại điều người Việt nói và nghĩ, được phát triển mạnh nha từ thời Lý (1128-1225), Trần (1125-1400), qua một bài văn tế của Hàn Thuyên (1282) thời nhà Trần, được Nguyễn Trãi (1380–1442) dùng để viết *Quốc âm Thi tập* thời Hậu Lê cũng đã không được coi là quốc ngữ, mà chỉ là thứ "nôm na mách quế" mà có người thích tiếng Nôm thì nói là "nôm na là cha mách quế".¹⁷

4. Tư tưởng độc lập là cốt lõi của sự sống còn

Tuy dân tộc Việt tự trói buộc mình vào tư tưởng Tống Nho, sao chép cách tổ chức xã hội của Trung Quốc, dùng chữ Hán làm chữ viết chính thức, vua quan bảo thủ tới mức không chịu dùng chữ Nôm là chữ có thể phản ánh suy nghĩ, giọng nói và cách phát ngôn riêng và do đó tình cảm của chính dân tộc mình. Chính vì thế sự phát triển nền văn học thuần Việt bị hạn chế, dựa vào những gì còn sót lại sau khi bị nhà Minh thu lượm đem về Trung Quốc và hạ lệnh đốt đi. Nhưng tất cả những điều đó không thể biến người Việt thành người Tàu. Trong tinh thần, từ vua chí dân, luôn luôn ghi lòng tạc dạ ý thức dân tộc, ý chí độc lập, sẵn sàng hy sinh vì sự toàn vẹn lãnh thổ. Ý thức độc lập đã ăn sâu vào tâm khảm người Việt Nam kể từ khi thoát khỏi vòng nô lệ của Trung Quốc. *Nam quốc sơn hà* Nam đế cư của Lý Thường Kiệt đã được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam:

Nam quốc sơn hà
Nam quốc sơn hà nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

¹⁵ Đoạn viết này dựa theo "Đại Việt thế kỉ XV – Thời Lê Sơ", Nguyễn Quang Ngọc 2006, Chương IV - Việt Nam thế kỷ XV, *Tiến trình Lịch sử Việt Nam*, Hà Nội, Giáo Dục, Tr.116 -130, được đưa lên mạng http://www.lichsvietnam.vn/home.php?option=com_content&task=view&id=703&Itemid=35

¹⁶ Tạ Văn Tài, Confucian influences in the traditional legal system of Vietnam, with some comparisons with China: rule by law. <http://www.taivanta.com/uncategorized/confucian-influences-in-the-traditional-legal-system-of-vietnam-with-some-comparisons-with-china-rule-by-law-and-rule-of-law/>. Đây là công trình hơn 50 trang viết về luật pháp dựa trên cơ sở Tống Nho của Việt Nam.

¹⁷ Đọc giải thích ở đây cho vui:

http://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/N%C3%B4m_na_1%C3%A0_cha_m%C3%A1ch_qu%C3%A9.

Sông núi nước Nam

Sông núi nước Nam vua Nam ở,
Rành rành định phận tại sách Trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.¹⁸

Ý thức một nước Việt Nam độc lập lại tiếp tục được Nguyễn Trãi nhắc lại trong *Bình Ngô Đại Cáo* sau khi đuổi được quân xâm lược Minh.

Duy, ngã Đại Việt chi quốc,
Thật vi văn hiến chi bang.
Sơn xuyên chi phong vực kí thù,
Nam bắc chi phong tục diệc dị.
Tự Triệu Đinh Lý Trần chi triệu tạo ngã quốc...

Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,
Nước non bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác;
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần; bao đời xây nền độc lập...¹⁹

Tuy triều cống, tuy sao chép tư tưởng, nhưng Việt Nam chỉ giả vờ chấp nhận phận chư hầu chứ không bao giờ thực bụng nghĩ thế. Đinh Bộ Lĩnh xưng Đinh Tiên Hoàng Đế. Quang Trung tự xưng Hoàng Đế. Gia Long cũng thế. Trong thời phong kiến, Việt Nam luôn cảnh giác, chưa bao giờ coi Trung Quốc là bạn bè, đồng chí "*môi hở răng lạnh*" và nhận từ Trung Quốc mười sáu chữ vàng "*láng giềng thân hữu, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*" và bốn tốt "*láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt*." Tại sao lại hợp tác toàn diện, tại sao lại phải là đồng chí tốt?

Phần III sẽ phân tích vấn đề này sau khi phân tích về học thuyết quan hệ bá chủ - chư hầu.

II. Học thuyết về quan hệ bá chủ - chư hầu

¹⁸ http://en.wikipedia.org/wiki/Nam_qu%E1%BB%91c_s%C6%A1n_h%C3%A0

¹⁹ Bản dịch của Ngô Tất Tố,
<http://vnthuquan.net/truyen/truyen.aspx?tid=2qtqv3m3237n2n4nnn31n343tq83a3q3m3237n1n>.

Trong thời phong kiến, chúng ta thấy có quan hệ bá chủ - chư hầu giữa phong kiến Trung Quốc và các nước xung quanh. Vậy quan hệ đó là gì? Và tại sao lại có quan hệ đó?

Theo cách nhìn của J. K. Fairbank và Teng, thể chế triều cống là “*môi trường để Trung Quốc thực hiện liên hệ quốc tế và ngoại giao ... một sơ đồ bao trùm các vụ việc ... một cơ chế mà các khu vực phi Hoa còn man rợ có chỗ đứng rõ rệt trong sơ đồ toàn diện về chính trị và do đó mang tính đạo đức.*”²⁰ Thiên tử là người nắm giữ rường cột và trật tự xã hội, nhân danh đạo đức để dẹp bạo loạn và từ chỗ man rợ, các dân tộc được “khai hóa”. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc tất nhiên là bác bỏ quan điểm này của Fairbank, mà cho rằng mặc dù có chữ triều (朝) và chữ cống (贡) trong chữ Hán, cái gọi là quan hệ triều cống (dịch từ chữ tribute system) là do học giả phương Tây bịa ra chứ đó là chỉ là hình thức ngoại giao bình thường thời cổ ở Trung Quốc.²¹

Dù nhìn nhận kiểu gì thì trên thực tế quan hệ bá chủ - chư hầu của thời phong kiến là một quan hệ bành trướng của trung tâm; chư hầu chỉ tồn tại khi Trung Quốc chưa thể chiếm đóng để gửi hệ thống quan lại từ chính quốc sang cai trị, và khi mà dân bản địa chưa bị đồng hóa về văn hóa. Chư hầu sẽ dần dần biến mất, như lịch sử cho thấy, để trở thành một phần không khác biệt gì với cho Trung Quốc. Nhiều nước được nói tới trong lịch sử đã trở thành tỉnh hay quận lỵ của Trung Quốc và đã bị Hán hóa tới mức ngay cả các nét văn hóa đặc trưng dân tộc cũng không còn. Chỉ có ngoại lệ ở cực bắc, cực nam Trung Quốc và phía tây là những vùng mới bị chiếm đóng hoặc là những vùng tuy đã bị chiếm đóng lâu đời nhưng lại gần gũi về mặt dân tộc với các nước vẫn giữ được nền độc lập như ở Việt Nam, Lào, Thái, Myanmar. Quan hệ bá chủ - chư hầu chỉ là quan hệ tạm bợ chờ ngày bị Hán hóa và xóa bỏ.

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu ở Trung Quốc hiện nay dường như muốn nhìn quan hệ quá khứ khác đi, để từ đó tìm ra một đường lối ngoại giao “*mang màu sắc Trung Quốc*” cho họ trong một hoàn cảnh mới. Theo một nghiên cứu ở Đại học Bắc Kinh với tên “*Sử luận về chế độ triều cống: nghiên cứu về thể chế quan hệ đối ngoại thời Trung Quốc cổ đại*,”²² xuất hiện năm 2003 nhưng được in vào năm 2004 đã gây tiếng vang. Báo New York Times cũng có bài báo nói về bài này.²³ Theo David Shambaugh, hiện nay không chỉ có một quan điểm ngoại giao ở Trung Quốc mà có nhiều quan điểm đang tranh luận

²⁰ J. K. Fairbank và Teng, ‘On the Ch’ing Tributary System’, pp. 137, 139. Trích từ Zang Fang, “Rethinking the ‘Tribute System’: Broadening the Conceptual Horizon of Historical East Asian Politics”, *Chinese Journal of International Politics*, Vol. 2, 2009, 597–626.

Zang Fang, n.t.

²² 李云泉 (Li Yinquan/Lý Vân Tuyền), 朝贡 制度史论: 中国古代对外关系体制研究, 北京新华印刷有限公司, chaogong zhi du shilun: zhongguo guadi duiwai guanxi tizhi yanjiu (Sử luận về chế độ triều cống: nghiên cứu về thể chế quan hệ đối ngoại thời Trung Quốc cổ đại, Nxb Tân hoa, 2004.

²³ Eric Teo Chu Cheow, “Paying tribute to Beijing: An ancient model for China's new power,” NYT, January 21, 2004.

gay gắt, nhưng hướng thẳng thắn là quan điểm coi Trung Quốc là một cường quốc đang lên và như thế cần chứng tỏ sức mạnh.²⁴ Cách nhìn kiểu bá chủ - chư hầu nằm trong quan điểm cần chứng tỏ sức mạnh trên.

Bài nghiên cứu trên cho thấy các nhà nghiên cứu hiện đại Trung Quốc coi quan hệ triều cống là chính sách ngoại giao của Trung Quốc cổ đại. Chế độ triều cống này đã phát triển tinh vi vào thời Minh và Thanh. Thư khố Nhà Thanh cho thấy là nhà Thanh đã hình thành một hệ thống cống nộp hoàn chỉnh đối với chư hầu và ghi chú rất chi tiết. Đại Hàn phải cống nộp một năm một lần, vương quốc Ryukyu (hiện nay là Okinawa) hai năm một lần. An Nam ba năm một lần. Xiêm (Thái Lan) bốn năm một lần. Sulu (phía Nam Philippines) năm năm một lần, Miến Điện (Myanmar) và Lào mười năm một lần. Dựa trên cơ sở trên ta thấy Đại Hàn là chư hầu quan trọng nhất với Trung Quốc (triều cống mỗi năm một lần) rồi đến Việt Nam (triều cống 3 năm một lần). Nhật nằm ngoài tầm ngắm của Trung Quốc, còn Miến Điện và Lào gần như nằm ngoài tầm ngắm (triều cống 10 năm một lần).

Cơ sở của hệ thống triều cống này dựa vào ba nguyên tắc cốt lõi. Thứ nhất là Trung Quốc tự coi mình là trung tâm của hệ thống và bao quanh nó là các chư hầu nhằm bảo đảm an ninh cho trung tâm. Thứ hai, Trung Quốc cần một môi trường ngoại giới ngay bên cạnh ổn định, để bảo đảm sự ổn định và phồn vinh trong nội địa của trung tâm. Thứ ba là Hoàng Đế là tâm điểm và sẵn sàng về nguyên tắc chiếu cố và ban phát ơn huệ cho các nước ngoại vi nhiều hơn là nhận lại. Để có thể nhận được chiếu cố như thế, Hoàng Đế Trung Quốc đòi hỏi sự kính trọng và thiện ý của chư hầu, hay nói theo

²⁴ Theo David Shambaugh trong “Coping with a Conflicted China”, *Washington Quarterly Winter 2011*, www.twq.com/11winter/docs/11winter_Shambaugh.pdf bản dịch đăng trên *Thời Đại Mới*, có nhiều quan điểm về ngoại giao được tranh luận sôi nổi ở Trung Quốc về lợi ích, nguy hiểm và trách nhiệm của vai trò cường quốc. Như thế họ không chỉ có một cách nghĩ, vì vậy tác giả bài viết trên khuyến nghị nhà cầm quyền Mỹ cần khéo léo để đưa Trung Quốc vào hướng hợp tác đa phương cùng phát triển và tham dự giải quyết các vấn đề của thế giới. Một số trường phái được nêu ra:

1. Ở phía tả là hai trường phái: chủ nghĩa dân tộc (nativism) và chủ nghĩa hiện thực (realist)
2. Ở giữa là phái cường quốc (major power)
3. Bên cạnh nó là phái Á châu trước tiên (Asia first) và phái Trung Quốc thuộc thành phần các nước đang phát triển
4. Về phía hữu là chủ nghĩa đa phương chọn lọc và chủ nghĩa toàn cầu.

Tuy nhiên bài cũng đánh giá rõ là gần như có một sự đồng thuận trong giới bảo thủ, dân tộc chủ nghĩa và phe hiện thực đang nắm quyền hiện nay là Trung Quốc cần có chính sách mạnh bạo, tập trung sức mạnh một cách chọn lọc để chứng tỏ mình là một cường quốc đang lên. Phái hiện thực có ảnh hưởng lớn trong nhiều thập niên, ngay cả thời xã hội chủ nghĩa. Nó chủ trương coi lợi ích dân tộc là quan trọng nhất, tập trung xây dựng một quốc gia mạnh và không coi chuyện thế giới là quan trọng, sẵn sàng chống lại các áp lực của thế giới. Phái này cũng chia làm hai phe. Phe tập trung vào sức mạnh quân sự và phe vào sức mạnh mềm của ngoại giao và văn hóa. Họ chủ trương dùng sức mạnh quân sự, kinh tế, văn hóa để ép các nước khác theo ý hướng và lợi ích của Trung Quốc. Thí dụ như phải dùng việc Mỹ nợ Trung Quốc để áp lực Mỹ không bán vũ khí cho Đài Loan, hay xây dựng lực lượng hải quân ở Thái Bình Dương để kiềm chế Mỹ. Phe này tin rằng Trung Quốc có sức mạnh hiện nay đủ để thay đổi cục diện bị chèn ép trước đây, đòi Mỹ và tây phương chia phần. Phái hiện thực hiện này bao gồm nhóm cầm quyền như Hồ Cẩm Đào và quân đội. Phe này không chấp nhận đóng vai trò trách nhiệm trong một thế giới đa phương, họ chỉ chọn hợp tác khi nào có lợi. Trường phái này không chỉ được thảo luận trong giới học thuật, sách vở, chương trình TV nhiều tập cũng đã được tung ra rộng rãi, tạo một không khí hồ hởi về vai trò cường quốc đang lên của Trung Quốc.

hành vi và ngôn ngữ cũ là khấu đầu (kowitz, 磕头), có nghĩa là các chư hầu khi đến lễ Hoàng Đế thì phải quì và cúi đầu lạy. Nếu không hoàn toàn kiểm soát được chư hầu, không nhận được triều cống thì Hoàng Đế Trung Quốc hoàn toàn thoả mãn với thái độ khấu đầu.

Ba nguyên tắc mà các nhà nghiên cứu ngoại giao Trung Quốc dẫn giải rất có thể phản ánh nguyên lý hướng dẫn hành động của nhà nước Trung Quốc hiện nay. Nguyên tắc thứ nhất nói lên phương cách tổ chức của một Hoàng Đế khu vực, coi mình là trung tâm và bao bọc chung quanh là chư hầu. Nguyên tắc thứ hai là, để giữ cho trung tâm ổn định, Hoàng đế phải làm cho chung quanh ổn định, tức là hoặc phải mua chuộc hoặc phải sẵn sàng dùng bạo lực để đe dọa và nếu cần trừng phạt chư hầu. Bạo lực là điều các nhà nghiên cứu Trung Quốc không nói tới nhưng nó phải là cơ sở cho sự suy nghĩ của họ. Nguyên tắc thứ ba mà họ nhắc tới là việc cụ thể hóa cách mua chuộc bằng lợi ích, nhưng họ chỉ nói tới có một nửa. Về lợi ích, nguyên tắc của mọi nguyên tắc là: lợi ích bá chủ thu về trong dài hạn phải lớn hơn tổng lợi ích mà họ đã bỏ ra: đó mới chính là lý do cốt lõi tạo ra hệ thống bá chủ - chư hầu. Nếu quan hệ bá chủ - chư hầu về tổng thể đòi hỏi bá chủ phải hy sinh thì quan hệ đó không thể tồn tại dài lâu được.

Sau khi đọc nghiên cứu này, một số nhà phân tích lo ngại là nhà nước Trung Quốc đang tìm về mối quan hệ bá chủ - chư hầu của quá khứ để hướng nền ngoại giao của họ trong khu vực châu Á vào cùng một quỹ đạo học thuyết thời phong kiến.²⁵ Mục đích là nhằm thực hiện chủ thuyết châu Á là của người châu Á, kiểu chủ thuyết Monroe mà Mỹ đề xướng cho châu Mỹ, với chính sách châu Mỹ là của người châu Mỹ, nhằm tạo ra vùng ảnh hưởng riêng cho nước Mỹ, một thứ sân sau của mình, coi các hành động của các nước châu Âu sang châu Mỹ thiết lập thuộc địa là hành động xâm lược. Nói tóm lại học thuyết mới mà dường như Trung Quốc đang theo đuổi là nhằm đẩy Mỹ ra khỏi khu vực châu Á.

Giới phân tích cho thấy Trung Quốc đã có các động thái theo hướng này qua việc nối lại quan hệ với Ấn Độ, tập trận hải quân riêng với Ấn Độ và Pakistan ở Biển Đông Nam Á, tham gia vào đàm phán 6 bên ở bán đảo Triều Tiên, ký kết thiết lập *Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN* vào năm 2010, chấp nhận cấp ưu tiên không đánh thuế (“most favored nations”) cho Việt Nam và Lào dù lúc đó chưa vào WTO. Vừa qua, họ đứng đăng cai tổ chức *Hội nghị Quốc tế lần thứ ba các Đảng phái Chính trị ở châu Á* (Third International Conference of Asian Political Parties (ICAPP) tại Trung Quốc, gồm 350 đại biểu và 82 đảng chính trị của trên 34 quốc gia Châu Á. Việc này khá quan trọng vì Trung Quốc đã coi Đảng Cộng Sản Trung Quốc là một đảng chính trị, chẳng khác gì một đảng phái nào khác có mặt trên thế giới. (Ở đây cũng nên nhắc là Hiến Pháp Trung Quốc vẫn chấp nhận sự hiện diện của các đảng phái khác ở Trung Quốc, khác hẳn Việt Nam coi đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất.) Tất cả là nhằm thu phục các nước trong khu vực, đẩy lùi ảnh hưởng của Mỹ. Hành động của Trung Quốc như thế vừa

²⁵ Ross Terrill, What does China Want (*Wilson Quarterly*, Fall 2005), www.gees.org/documentos/Document-01262.pdf. Bản dịch Trung Quốc muốn gì? http://www.viet-studies.info/kinhte/TrungQuocMuonGi_RossTerrill.htm

nhằm thực hiện học thuyết bá chủ - chư hầu với một số nước chư hầu truyền thống vừa nhằm mở rộng quan hệ vùng đệm ở châu Á do yêu cầu địa chính trị.

Ngày trước chỉ có Hoàng Đế thiên triều là được quyền ban ơn, ngày nay các tập đoàn kinh tế Trung Quốc đã trở thành cánh tay nối dài của Hoàng Đế ban ơn để chiếm dụng được quyền lợi và khuynh đảo chính trị của nước khác thông qua cho vay, thậm chí hối lộ và tất nhiên là đe dọa quân sự.

Với cái nhìn của Trung Quốc thì hành động của Trung Quốc ở Biển Đông hiện nay không xa rời nguyên tắc cốt lõi thứ ba về ngoại giao bá chủ - chư hầu mà học giả Trung Quốc nêu ra, đó là Hoàng Đế phải là tâm điểm và sẵn sàng về nguyên tắc chiếu cố và ban phát ơn huệ cho các nước ngoại vi nhiều hơn là nhận lại. Nguyên tắc mua chuộc này chỉ được thực hiện nếu như việc trừng phạt bằng bạo lực trong nguyên tắc thứ hai không thể thực hiện được.

Như thế ta có thể hiểu câu thần chú của Đặng Tiểu Bình về giải pháp cho tranh chấp ở Biển Đông Nam Á "*Chủ quyền thuộc ta, gác tranh chấp, cùng khai thác*" (搁置争议共同开发)前提“*主权属我/ chủ quyền thuộc ngã, các trí tranh nghị, cộng đồng khai phát*”²⁶ là nằm trong nguyên tắc ban ơn cốt lõi đó. Câu thần chú này là nguyên tắc mà Trung Quốc đang theo đuổi, nhưng trong các lời tuyên bố cho dư luận nước ngoài thì họ bỏ đi câu thứ nhất "*chủ quyền thuộc ta*" nhưng nội dung quan điểm của Trung Quốc không có gì khác.

Theo cách nhìn kiểu phong kiến Trung Quốc thì rõ ràng đối với họ đây là sự ban ơn, vì họ tạm chấp nhận cho các nước tạm chiếm ở đâu thì tiếp tục ở đó, và lại sẵn sàng chia sẻ lợi ích khai thác tài nguyên kinh tế ở đó, nhưng điều tiên quyết là phải chấp nhận Biển Đông Nam Á là lãnh thổ Trung Quốc. Nguyên tắc đàm phán song phương mà Trung Quốc theo đuổi cũng thế. Bá chủ chỉ chấp nhận vờ từng chư hầu tới để nói chuyện chứ không thể cho phép chư hầu đoàn kết thành một tập thể. Tuy vậy, như tác giả bài này đã nhận định khi phê phán quan điểm của học giả Trung Quốc ở trên, để quan hệ bá chủ - chư hầu tồn tại lợi ích Hoàng Đế thu về phải nhiều hơn về dài hạn. Hành động của Trung Quốc ở Biển Đông Nam Á cho thấy Hoàng Đế quá tham, muốn thu về lợi nhuận dài lâu ngay trong ngắn hạn cho nên đã làm các nước thức tỉnh, kể cả Việt Nam.

III. Học thuyết bá chủ - chư hầu chuyển mình từ phong kiến sang xã hội chủ nghĩa

²⁶邓小平：“搁置争议共同开发”前提“主权属我” trên: <http://bbs.jxcn.cn/dispbbs.asp?boardid=21&Id=388057>. Bài trên "Thời báo Học tập", của tác giả Văn Hàng, nguyên đề là "Hoàn chỉnh lý giải Đặng Tiểu Bình giải quyết hải dương tranh đoàn đích chiến lược tư tưởng." tức là Lý giải một cách hoàn chỉnh tư tưởng chiến lược Đặng Tiểu Bình trong việc giải quyết tranh chấp biển.

Trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa, đối với các nước cùng một ý thức hệ như Việt Nam và Bắc Triều Tiên, cái nhìn kiểu mới về quan hệ bá chủ - chư hầu của Trung Quốc bàn ở phần hai đã là nền tảng của nền ngoại giao Trung Quốc sau khi Đảng Cộng Sản nắm chính quyền. Chúng ta cần tìm hiểu xem chúng thể hiện như thế nào trong thế giới cộng sản, đặc biệt là trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc.

Phần này sẽ bàn sơ về cơ sở lý luận rồi sau đó sẽ điếm qua chứng cứ lịch sử giữa Việt Nam và Trung Quốc.

1. Bá chủ - chư hầu trong hệ thống xã hội chủ nghĩa

Các nước ở biên cương Trung Quốc, cũng như thời phong kiến, chỉ được coi là lãnh địa đệm, được sử dụng nhằm bảo vệ an ninh và thịnh vượng của chính quốc ở trung tâm. Trong thời đại Mao, các nước cạnh biên cương cũng được dùng là phần đệm nhằm ngăn cản việc phải đối đầu trực tiếp với kẻ thù của Trung Quốc là Mỹ. Việt Nam và Bắc Hàn đã đóng vai trò tiền đồn này. Đó là nguyên tắc thứ hai trong học thuyết mới về bá chủ - chư hầu. Không chỉ thế, phận chư hầu được Trung Quốc dùng để đổi chác mang tính chiến lược với Mỹ. Mao đổi chác để đạt được việc Mỹ từ bỏ Đài Loan và công nhận lục địa là đại diện duy nhất nước Tàu. Đặt đổi chác để Mỹ và Tây phương mở cửa cho thị trường Trung Quốc, làm cơ sở để hiện đại hòa và phát triển.

Chúng ta cần xem xét tại sao học thuyết bá chủ - chư hầu lại tồn tại trong thế giới cộng sản, thậm chí sau khi xem xét ta có thể thấy là quan điểm quốc tế vô sản là cơ sở để học thuyết bá chủ - chư hầu phát triển.

Chủ nghĩa xã hội của Mác nhằm xóa bỏ bóc lột, xóa bỏ giai cấp, bình đẳng, kêu gọi quốc tế vô sản đoàn kết lại để tham gia lật đổ phong kiến, chống thực dân và xây dựng một xã hội mới. Chính vì thế nhiều thủ lĩnh phong trào cấp tiến và giải phóng ở các nước có cùng một hệ tư tưởng, sẵn sàng đặt mình vào sự lãnh đạo của quốc tế vô sản. Nó khác hẳn tư tưởng phong kiến hay dân chủ tư sản ở chỗ nó nhấn mạnh đến tinh thần quốc tế vô sản, do đó tinh thần dân tộc và biên giới quốc gia chỉ là tạm thời cần thiết, chờ ngày bị xóa bỏ. Nhưng khi đảng cộng sản nắm được chính quyền họ đã nhanh chóng áp dụng chính sách độc tài của một đảng, rồi của một cá nhân lãnh tụ, rồi lấy lợi ích quốc gia làm mục tiêu cơ sở thay cho tinh thần quốc tế vô sản. Chủ nghĩa Mác đã biến thành chủ nghĩa Lenin dựa vào độc tài của đảng, và có khi biến chất tồi tệ thành chủ nghĩa độc tài cá nhân cộng với chủ nghĩa sô vanh nước lớn trong hai cường quốc cộng sản dẫn đầu của Stalin và Mao.

Trên cơ sở của chủ nghĩa cộng sản, chế độ kiểu Lenin, rồi kiểu Stalin tính chất đoàn kết tương trợ quốc tế, và quan điểm bảo vệ hệ thống xã hội chủ nghĩa vẫn còn là tư tưởng chính thống. Họ có áp đặt kiểu nước lớn, nước nhỏ vì lợi ích quốc gia, nhưng đó là sự phát triển tự nhiên của quan hệ nước lớn nước nhỏ, nhưng khi nó mang tính hệ

thống với những nghi lễ định kỳ²⁷ thì đó là quan hệ bá chủ - chư hầu, trong đó nước lãnh đạo tự cho mình mang thiên mệnh lãnh đạo. Tuy vậy, mọi hành động đều phải che dấu dưới chiêu bài ý thức hệ.

Điều lý thú là trong mọi quan hệ mang tính bá chủ - chư hầu, nhiều khi trong ngắn hạn bá chủ phải chấp nhận hy sinh nhiều hơn để bảo vệ chư hầu và nhận về ít hơn, để đạt được lợi ích lớn hơn về dài lâu. Đó là trường hợp của Liên Xô và Mỹ. Tuy nhiên, nếu thấy hành động ngắn hạn quá tốn kém và nhất là khi nhận thấy mình đánh giá sai vì lợi ích cốt lõi không nằm ở đó, bá chủ sẽ bó buộc phải bỏ chư hầu mà chạy, như Mỹ đã phải bỏ miền Nam Việt Nam và sẽ phải bỏ Afghanistan.

Đối với Trung Quốc, vào thời Mao, ý thức hệ giúp họ che đậy việc theo đuổi quan hệ bá chủ - chư hầu thời phong kiến đối với Việt Nam. Nhưng sau này thì ngay cả “lá nho” này Đặng cũng tháo bỏ luôn. Đối với Mao và Đặng, quyền lợi quốc gia là trên hết. Quyền lợi quốc gia đã đẩy hai nước Trung Quốc và Việt Nam tới mâu thuẫn, tới mức dẫn đến cuộc chiến tranh giữa hai nước năm 1979. Thế nhưng sau khi Nguyễn Văn Linh lập lại quan hệ bình thường với Trung quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam lại cung cúc tuân theo vì cho rằng hai nước cùng chia sẻ một mục đích là xây dựng xã hội chủ nghĩa, và rằng đó là con đường duy nhất để tồn tại. Đây chính là hướng suy nghĩ mang tính chư hầu của lãnh đạo Việt Nam.

Các phần sau sẽ phân tích rõ hơn quan hệ Việt Nam – Trung Quốc. Ở đây vấn đề cũng phức tạp vì không thể lấy hiện tại để giải thích quá khứ mà phải lấy sự kiện của quá khứ để hiểu quá khứ. Sự kiện của quá khứ là cơ sở mà người làm quyết định dựa vào để quyết định.

2. Quan hệ Trung Việt thời chiến tranh chống Pháp

Trong hoàn cảnh Việt Nam, Hồ Chí Minh đã tin tưởng vào chủ nghĩa cộng sản, coi đó là kim chỉ nam cho hành động. Ở thời đại ông sống, chủ nghĩa này là tư tưởng tiên bộ nhất, ít nhất là trên cơ sở vạch trần tính chất bóc lột và thực dân của chủ nghĩa tư bản hoang dại lúc đó. Nhưng sự hấp dẫn chính của chủ nghĩa cộng sản đối với Hồ Chí Minh là ở chỗ chủ nghĩa đó chủ trương giải phóng dân tộc, mà đây là điều quan trọng đối với ông.

Cũng vì tự đánh giá không đủ sức giải phóng đất nước một mình nếu không có viện trợ quân sự và kinh tế của nước ngoài, chính phủ Hồ Chí Minh chấp nhận Hiệp định Geneve phân chia đất nước Việt Nam sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Việc Trung Quốc và Liên Xô làm áp lực trên chính phủ Hồ Chí Minh chấp nhận Hiệp định cũng có lý do

²⁷ Những nghi lễ thường xuyên gồm những việc như Việt Nam gửi sứ giả sang Trung Quốc trước và sau mỗi lần họp đại hội Đảng để báo cáo có thể vừa về chính sách vừa về nhân sự lãnh đạo, trước những quyết định quan trọng. Việc cùng nhau học tập về đường lối phát triển hay quản lý xã hội ở cấp cao (như tuyên bố chung giữa hai Tổng Bí Thư đã nhấn mạnh nhiều lần) vừa là nghi lễ vừa là cách mà bá chủ có thể ảnh hưởng chư hầu.

của nó, đó là vì họ sợ Mỹ gửi quân tới phản công, hay tấn công trực diện vào Trung Quốc. Theo cách nhìn của Lê Duẩn, Trung Quốc chỉ cần giữ miền Bắc Việt Nam làm vùng đệm bảo vệ ở phía Nam, cũng như cần giữ Bắc Triều Tiên là vùng đệm bảo vệ ở phía Bắc. Do đó mà Trung Quốc làm áp lực Việt Nam ký Hiệp định Genève.

3. Quan hệ thời chiến tranh chống Mỹ

Trong thời gian sau Hiệp định Genève Ngô Đình Diệm -- được Mỹ yểm trợ vì chính sách ngăn cản sự bành trướng của cộng sản của họ -- từ chối thống nhất và phát động đàn áp những người kháng chiến cũ ở miền Nam, Lê Duẩn chủ trương vũ trang chống lại và đi dần đến chủ trương giải phóng miền Nam dùng cả lực lượng gửi từ miền Bắc. Mao chống lại, kể cả chống lại việc đoàn kết với Liên Xô để lập mặt trận ủng hộ Việt Nam.

Mao có ý đồ khác hẳn. Mao muốn dùng vấn đề Việt Nam để đổi chác với Mỹ. Ý đồ đó biểu lộ qua hai giai đoạn:

Giai đoạn một là muốn giữ tình hình yên ổn ở Việt Nam để Trung Quốc không trở thành mũi dùi tập kích của Mỹ, không bị Mỹ coi là đầu sỏ. Chính sách của Trung Quốc lúc này là bảo vệ chính mình trước, có giúp Việt Nam cũng là vì Trung Quốc mong muốn Việt Nam tiếp tục là một tiền đồn ngăn ngừa Mỹ.

Giai đoạn hai là sau khi chiến tranh ở miền Nam đã phát động, Trung Quốc không muốn Việt Nam thắng để đổi chác. Đối với Mao, chiến lược quan trọng nhất là để Mỹ và các nước từ bỏ Đài Loan và công nhận đại lục là đại diện duy nhất của Trung Quốc. Chính vì thế mà Mao không muốn tham chiến ở Việt Nam, thậm chí cũng không muốn chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Mao gửi thông điệp này sớm nhưng Mỹ không thấy. Phải đợi đến nhiệm kỳ của Nixon thì thông điệp của Mao mới được giải mã. Theo Kissinger, Mao đã nói với Edgar Snow, một nhà báo Mỹ, vào khoảng giữa thập niên 1960 là Trung Quốc sẽ không bao giờ tham chiến chống Mỹ hay can thiệp vào Việt Nam, nhưng các nhà lãnh đạo Mỹ đã không hiểu ra ý của Mao. Kissinger cho rằng chính quyền Tổng thống Lyndon B. Johnson đã sai lầm tiếp tục coi sự hiện diện của Trung Quốc ở Đông Dương là mối đe dọa lớn hơn Liên Xô.²⁸ Điều này Lê Duẩn hiểu rất rõ và đã nhắc đến lời Mao nói với Mỹ trong một cuộc họp lãnh đạo năm 1979 sau khi Trung Quốc tấn công Việt Nam qua biên giới như sau: *“Nếu các ông không tấn công tôi, thì tôi sẽ không tấn công các ông. Các ông có thể đưa nhiều quân vào miền Nam Việt Nam*

²⁸ Linda Mathews, “Book Review: ‘On China’ by Henry Kissinger”, *Los Angeles Times*, May 29, 2011.

mà các ông muốn. Tùy các ông”.²⁹ Đây là lý do tạo ra mâu thuẫn giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Sau này, trong thời gian cuối của giai đoạn hai, khi thấy Mỹ không thể thắng và cần vai trò của Trung Quốc để rút quân, thì Trung Quốc thấy ra cơ hội ngàn năm một thuở. Lợi ích của họ là tạo sự tin cậy với Mỹ, tiến tới việc Mỹ công nhận lục địa. Tuyên bố Thượng Hải giữa Mỹ và Trung Quốc là kết quả nỗ lực của Mao: Mỹ công nhận Trung Quốc; Mao giảm viện trợ giúp đỡ Việt Nam, đưa đến ký kết Hiệp định Paris 1973.

Có lẽ lãnh đạo Việt Nam trong giai đoạn hai cho rằng mâu thuẫn Xô-Trung là mâu thuẫn về ý thức hệ chứ không phải mâu thuẫn về quyền lợi quốc gia. Nhận định dưới đây của Lê Duẩn, phát biểu sau khi Trung Quốc tấn công Việt Nam năm 1979, cho thấy điều đó: phê bình Mao trên lợi ích của Việt Nam là không chịu hiểu ý đồ của Mao, đặt lợi ích quốc gia của Trung Quốc trên hết, chứ đâu phải Trung Quốc sợ Mỹ còn Việt Nam thì không!³⁰

Tất cả các nước, gồm các nước lớn đều sợ Mỹ. Chỉ có Việt Nam là không sợ Mỹ. Tôi hiểu vấn đề này vì công việc đã dạy tôi. Người đầu tiên sợ [Mỹ] là Mao Trạch Đông. Ông ta nói với tôi, đó là, Việt Nam và Lào, rằng: “Ngay lập tức, các ông phải chuyển giao hai tỉnh của Lào đã được giải phóng cho chính phủ Viêng Chăn. Nếu các ông không làm như vậy, thì Mỹ sẽ sử dụng điều đó làm lý do tấn công. Đó là mối nguy lớn”. Về phía Việt Nam, chúng tôi đã nói: “Chúng ta phải chiến đấu chống Mỹ để giải phóng miền Nam Việt Nam”. Ông ta (Mao) nói: “Các ông không thể làm điều đó. Miền Nam Việt Nam phải nằm đợi trong một thời gian dài, đợi một đời, 5-10 đời hoặc thậm chí 20 đời kể từ bây giờ. Các ông không thể đánh Mỹ. Đánh Mỹ là nguy hiểm”. Mao Trạch Đông đã sợ Mỹ đến mức độ đó...

... Nếu Trung Quốc và Liên Xô thống nhất với nhau, không chắc Hoa Kỳ có dám đánh chúng ta hay không. Nếu hai nước thống nhất và liên kết với nhau để giúp chúng ta, không chắc Hoa Kỳ có dám đánh chúng ta cái cách mà họ đã đánh.

²⁹ Phát biểu này được cho là của Lê Duẩn trong một cuộc họp của lãnh đạo Việt Nam sau khi Trung Quốc tấn công qua biên giới năm 1979. Bài này được Cold War International History Project của Woodrow Wilson International Center for Scholars thu thập và dịch ra tiếng Anh. Phần tiếng Việt trích dẫn là do Ngọc Thu của Quĩ Biển Đông dịch lại từ bản dịch tiếng Anh. Coi bản tiếng Anh:

http://www.wilsoncenter.org/index.cfm?topic_id=1409&fuseaction=va2.document&identifier=5034BF75-96B6-175C-95920EA599AF9609&sort=subject&item=Chinese%20troops

³⁰ Phát biểu này được cho là của Lê Duẩn trong một cuộc họp của lãnh đạo Việt Nam sau khi Trung Quốc tấn công qua biên giới năm 1979. Bài này được Cold War International History Project (Đề án nghiên cứu lịch sử chiến tranh lạnh) của Woodrow Wilson International Center for Scholars sưu tầm từ thư viện Bộ Quốc Phòng Việt Nam ở Hà Nội và dịch ra tiếng Anh. Phần tiếng Việt trích dẫn là do Ngọc Thu của Quĩ Biển Đông dịch lại từ bản dịch tiếng Anh. Coi bản tiếng Anh:

http://www.wilsoncenter.org/index.cfm?topic_id=1409&fuseaction=va2.document&identifier=5034BF75-96B6-175C-95920EA599AF9609&sort=subject&item=Chinese%20troops

Sự thật về lợi ích dân tộc trần trụi như thế. Tuy nhiên, giá dụ như có biết là Trung Quốc hành động vì lợi ích quốc gia của họ chứ không phải lợi ích của quốc tế vô sản đi nữa, các lãnh tụ Việt Nam lúc đó cũng không còn con đường nào khác hơn là dựa vào Trung Quốc, một nước lớn nằm ngay bên cạnh. Chúng ta biết là Hồ Chí Minh đã thất bại trong việc mở rộng quan hệ với Tây phương. Ngay sau cướp chính quyền thành công năm 1945 Hồ Chí Minh cũng đã cố gắng tranh thủ sự ủng hộ của Mỹ, bằng cách dùng các câu chữ trong bản Hiến Pháp Mỹ để viết Hiến Pháp Việt Nam và việc sẵn sàng là một phần của Liên hiệp Pháp cũng thất bại vì Mỹ coi tư tưởng cộng sản là nguy hiểm, còn Pháp thì muốn trở lại thống trị Việt Nam.

Kết quả của việc Việt Nam phải dựa vào Trung Quốc đồng thời với việc cùng chia sẻ ý thức hệ là tư tưởng Mao được dịp phát triển ở Việt Nam. Dù các lãnh tụ cao cấp nhất ý thức là chủ nghĩa Mao quá trớn, họ cũng không thể ra tay ngăn cản sự phát triển tư tưởng đó trong xã hội vì làm thế có thể gây hiềm khích với Trung Quốc. Tư tưởng Mao đã xâm nhập vào xã hội, vào Đảng, thậm chí trở thành niềm tin của nhiều cán bộ cao cấp để đến nỗi họ trở thành “Lê Chiêu Thống” mà vẫn nghĩ mình đúng như trường hợp Cựu ủy viên Bộ chính trị Hoàng Văn Hoan. Chính vì thế mà xã hội miền Bắc và cả Việt Nam đã phải chịu đựng rất nhiều những hành động bạo ngược và phi nhân của nhà cầm quyền.

Tính chất bá chủ - chư hầu mang tính ý thức hệ cộng sản cũng phản ảnh khá rõ ràng qua thái độ trọng thị đối với Hoàng Đế Mao của Lê Duẩn khi ông tỏ lòng biết ơn học thuyết Mao trong một cuộc nói chuyện với Mao được ghi lại.³¹

Giai đoạn ba bắt đầu từ khi Việt Nam thống nhất sau năm 1975. Đây là giai đoạn quan trọng cần phân tích riêng.

³¹ Trong buổi nói chuyện giữa Mao, Lê Duẩn có sự chứng kiến của Chu Ân Lai cho thấy cách nói chuyện giữa lãnh đạo cao cấp và cấp dưới. Tài liệu này đáng tin cậy. Nó nằm trong biên bản ghi nhớ của thư khố Trung Quốc và được dịch ra tiếng Mỹ trong đề án nghiên cứu lịch sử chiến tranh lạnh ở Mỹ. Được Cold War International History Project của Woodrow Wilson International Center for Scholars dịch ra tiếng Anh. Coi:

http://www.wilsoncenter.org/index.cfm?topic_id=1409&fuseaction=va2.document&identifier=5034CED-96B6-175C-98F6DE458848C82E&sort=Collection&item=Vietnam%20%28Indochina%29%20War%28s%29

Lê Duẩn nói: Chúng tôi đáng lẽ đã không có khả năng thắng. Tại sao chúng tôi vẫn có thể tiếp tục cuộc chiến trường kỳ, đặc biệt là cuộc chiến trường kỳ ở miền Nam? Tại sao chúng tôi dám đeo đuổi cuộc chiến trường kỳ? Đó là vì chúng tôi đã dựa vào tác phẩm của Mao Chủ tịch [ý nói lời giáo huấn].

Mao Trạch Đông: Điều này không nhất thiết đúng.

Lê Duẩn. Tất nhiên là phải đúng. Chúng tôi cũng cần phải vận dụng vào thực tế của Việt Nam.

Lê Duẩn: ...it would have been impossible for us to win the victory. Why are we in a position to persist in fighting a prolonged war, especially in fighting a prolonged war in the South? Why dare we fight a prolonged war? This is mainly because we have been dependent upon Chairman Mao's works.

Mao Zedong: This is not necessarily true.

Lê Duẩn: Of course this is true. We also need to apply [Chairman Mao's teachings] to Vietnam's practical situation.

Có thể nói trong thời Phong Kiến, Việt Nam tự nguyện chấp nhận tư tưởng Tống Nho, còn Trung Quốc thường nhân danh sự vi phạm trật tự của đế chế như việc lật đổ vua để xâm lược nhưng không bao giờ nhân danh sự khác biệt tư tưởng để kiểm chế Việt Nam, cho nên không có mâu thuẫn ý thức hệ. Hành động bành trướng bằng võ lực được đánh giá ngay là hành động xâm lược cần chống lại. Còn bây giờ, ngược lại, tư tưởng cộng sản khoác áo quốc tế vô sản đã được Liên Xô và Trung Quốc dùng để củng cố lợi ích quốc gia của họ, bằng cách khuynh đảo nội bộ nước nhỏ ở chung quanh mà lợi ích gắn chặt với họ, nhân danh ý thức hệ. Có thể nói trong thời đại mới, Việt Nam đã rơi vào vòng nô lệ về tư tưởng kiểu mới này.

4. Quan hệ Việt Trung thời gian sau năm 1975 nhìn từ học thuyết bá chủ - chư hầu

Giai đoạn ba này nằm trong mâu thuẫn quốc gia gây ra do mục đích tối hậu của Đặng Tiểu Bình là đạt được sự tin cậy với Mỹ và Tây phương, làm cơ sở để mở rộng thị trường vào Mỹ và thế giới tư bản, để đi đến mục đích cuối cùng là hiện đại hóa Trung Quốc và biến nó thành một cường quốc. Vì mục tiêu đó, Đặng sẵn sàng đồng minh với Mỹ để ngăn chặn Liên Xô, và làm mọi thứ để đạt được sự tin cậy của Mỹ.

Cũng vì vậy, mâu thuẫn nước lớn/nước nhỏ giữa Việt Nam và Kampuchia được Trung Quốc lợi dụng xé to ra. Và cuộc chiến tranh qua biên giới “*dạy cho Việt Nam một bài học*” của Đặng là cái vé Đặng phải trả để đạt được sự tin cậy của Mỹ.

Nhưng cần vạch ra là cuộc chiến tranh phát động dạy Việt Nam một bài học được Trung Quốc nhìn nhận trên cơ sở quan hệ bá chủ - chư hầu. Chư hầu phải nằm trong một trật tự mà Hoàng Đế định đoạt.

Ta hãy phân tích tình hình cụ thể.

Sau vụ tàn sát Thiên An Môn nổ ra năm 1989, Trung Quốc bị Tây phương cấm vận. Cùng năm 1989, chế độ XHCN ở các nước Đông Âu như CHDC Đức, Ba Lan, Rumani, Hung, Tiệp, Ba Lan đều đã sụp đổ. Đầu tháng 10 năm 1989, Nguyễn Văn Linh đi dự kỷ niệm 40 năm Quốc khánh CHDC Đức, khi về đến Hà Nội thì bức tường Berlin đổ, Honecker bị lật. Lãnh tụ Rumani Ceaucescu về đến Bucarest thì bị truy bắt và xử tử. Điều này làm Nguyễn Văn Linh, với sự ủng hộ mạnh của Lê Đức Anh và một vài người khác trong Bộ Chính trị chủ trương bằng mọi cách phải lập lại quan hệ với Trung Quốc, quyết định bảo vệ xã hội chủ nghĩa, kể cả chấp nhận Pol Pot bằng một “*giải pháp đỡ*” ở Campuchia. Thậm chí theo Trần Quang Cơ, Thứ trưởng Ngoại giao lúc đó,³² Nguyễn Văn Linh đã nhận lỗi với Trung Quốc về sai lầm của Việt Nam, (chắc là ám chỉ cả sai lầm đã gây ra cuộc chiến tranh năm 1979), sai lầm mà Trung Quốc nhắc lại cho cán bộ ngoại giao Việt Nam nghe trong cuộc họp hai bên là:

³² *Hồi ký Trần Quang Cơ*, <http://www.diendan.org/tai-lieu/ho-so/hoi-ky-tran-quang-co/>

“Đồng chí Nguyễn Văn Linh nói về quan hệ hai nước rất đậm đà. Nói 10 năm qua có nhiều cái sai. Có cái sai như lời nói đầu của Hiến pháp, có cái sai đang sửa. Muốn gặp cấp cao Trung Quốc để trao đổi những vấn đề lớn trong quan hệ hai nước.”

Dưới con mắt các lãnh tụ Việt Nam lúc đó, chỉ còn một đồng minh đáng tin cậy duy nhất là Trung Quốc, dù 10 năm trước đó, Trung Quốc đã tấn công dạy cho Việt Nam một bài học về việc không chịu *“khấu đầu”* theo đúng bài bản quan hệ bá chủ - chư hầu.

Nguyễn Cơ Thạch, lúc đó làm Bộ trưởng Ngoại giao, cho rằng (dựa vào cuộc trao đổi riêng giữa tác giả và ông Thạch), khi Việt Nam rút hết quân khỏi Campuchia, chấp nhận vai trò của Liên Hợp Quốc đứng tổ chức tổng tuyển cử thì Mỹ và cả Trung Quốc, không còn lý do tiếp tục cấm vận Việt Nam và đó là cơ hội cho Việt Nam mở rộng quan hệ với Mỹ và mọi nước tây phương để phát triển. (Như đã phân tích ở trên, Trung Quốc đánh Việt Nam cũng nhằm cùng mục đích tạo quan hệ tin cậy với Mỹ và Tây phương.)

Nguyễn Cơ Thạch cho đây là cơ hội để Việt Nam trở thành một phần của văn minh tây phương, qua đó tiếp thu khoa học và kỹ thuật, biến mình thành một quốc gia phát triển. Ông Thạch nói với tác giả *“rút quân xong mình có thể tập trung vào kinh tế.”* Quan điểm chiến lược của Nguyễn Cơ Thạch rất giống Đặng Tiểu Bình, chỉ có điều ông Thạch không đều cán như Đặng là phải bán đứng quyền lợi của nước khác để đi lên. Rất tiếc ông Thạch đã thất bại cả với Mỹ và Bộ Chính trị Việt Nam. Về phía Mỹ, ông Thạch làm một chuyến đi Washington (nghe nói bị lãnh đạo Việt Nam lúc đó chỉ trích là tự quyền) để nói chuyện với Mỹ, hy vọng Mỹ thiết lập ngoại giao, nhưng không thành công vì Mỹ biết rõ mở cửa với Mỹ không phải là ý tưởng của Bộ Chính trị Việt Nam vào lúc đó.

Mà thật vậy, Lê Đức Anh lúc đầu chống lại việc rút quân khỏi Campuchia, sau này hỗ trợ Nguyễn Văn Linh chống lại giải pháp Nguyễn Cơ Thạch. Để đạt được giải pháp, Nguyễn Văn Linh thậm chí còn đồng ý để Lê Đức Anh tiếp xúc trực tiếp với Tòa Đại sứ Trung Quốc ở Hà Nội để giải quyết quan hệ, không thông qua Bộ Ngoại Giao. Nguyễn Văn Linh với ý đồ *“giải pháp đỡ”* cũng sẵn sàng ép Heng Samrin và Hunxet Chhin chấp nhận Pol Pot trong giải pháp hòa bình, kể cả việc phe Hunxet chỉ là một trong bốn thành phần bình đẳng của Hội đồng Dân tộc Tối cao (SNC) và dĩ nhiên là không chấp nhận vai trò của Liên Hợp Quốc. Liên quan đến chủ trương của Nguyễn Văn Linh về các vấn đề trên, Trần Quang Cơ viết rõ:

“Các đồng chí Nguyễn Văn Linh, Lê Đức Anh, Đào Duy Tùng, Đồng Sĩ Nguyên còn nhấn vào âm mưu của đế quốc Mỹ sau cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông Âu. TBT [tức là Nguyễn Văn Linh] có ý kiến: “Việt Nam và Trung Quốc là hai nước XHCN cùng chống âm mưu đế quốc xoá bỏ CNXH, phải cùng chống đế quốc. Trước hết phải phát triển quan hệ giữa 2 nước. Các vấn đề khác giải quyết sau... một Campuchia thân thiện với Trung quốc, thân thiện với Việt Nam là tốt nhất. Trên cơ sở điểm đồng này mà giải quyết vấn đề Campuchia có lợi cho Campuchia...”

Phương án 4 là tốt.³³ Không để LHQ nhúng tay vào vì LHQ là Mỹ, Thái lan là Mỹ’.

Về vấn đề Campuchia, anh Linh đã gợi ý dùng “giải pháp Đờ” để giải quyết: “*Không có lý gì những người cộng sản lại không thể bàn với những người cộng sản được*”, “*họ gặp Sihanouk còn được hưởng chỉ là gặp lại nhau*”.³⁴

Trần Quang Cơ lại còn viết rõ hơn là đã trình bày trước Bộ Chính trị đánh giá của Nguyễn Cơ Thạch và Bộ Ngoại giao về ý đồ của Trung Quốc:

“... Ý đồ Trung Quốc về vấn đề quan hệ với Việt Nam và về vấn đề Campuchia, qua cuộc gặp này đã bộc lộ rõ. Chiến lược của Trung Quốc là đặt ưu tiên cao nhất vào việc tranh thủ Mỹ, phương Tây, ASEAN để phục vụ mục tiêu “4 hiện đại hoá”. Chính sách đối với Việt Nam, cũng như với Liên Xô và các nước khác đều phải phục tùng lợi ích tối cao này, không được gây nên bất kỳ ảnh hưởng xấu nào cho quan hệ của Trung Quốc với Mỹ, phương Tây, ASEAN.”

“... phía Trung Quốc không mặn mà gì với gợi ý của ta về việc xích lại gần hơn giữa hai nước XHCN để cứu vãn sự nghiệp XHCN chung trên thế giới đang lâm nguy. Trung Quốc chỉ đặt quan hệ với Việt Nam trong khuôn khổ chung sống hoà bình như với các nước láng giềng khác.”

Nhưng Bộ Chính Trị bác bỏ ý kiến của Bộ Ngoại giao còn Trung Quốc thì bác bỏ giải pháp đồ của Nguyễn Văn Linh. Chưa hết. Họ còn “mách” với Mỹ là không nên tin Việt Nam vì Việt Nam chỉ muốn đoàn kết với Trung Quốc để bảo vệ xã hội chủ nghĩa và chống Mỹ. Đó là nguyên văn đối thoại giữa James Baker, bộ trưởng ngoại giao Mỹ, và Nguyễn Cơ Thạch trong cuộc gặp ở New York vào ngày 10-8-1989. Ông Cơ viết về cuộc nói chuyện giữa Baker và ông Thạch như sau:

Baker còn nói rằng Trung Quốc đã bác bỏ đề nghị của lãnh đạo cấp cao nhất của Việt Nam là Việt Nam và Trung Quốc đoàn kết bảo vệ CNXH chống âm mưu của đế quốc Mỹ xoá bỏ CNXH cũng như đề nghị của Việt Nam về giải pháp dựa trên liên minh giữa Phnom Penh và Polpot.

Hóa ra từ đó, đảng với sự lãnh đạo của Nguyễn Văn Linh và sự ủng hộ đặc lực của Lê Đức Anh, Đỗ Mười, Đào Duy Tùng, Đồng Sĩ Nguyên, v.v. đã chủ trương đoàn kết chặt chẽ với Trung Quốc, không phải vì quyền lợi của đất nước mà vì mục đích bảo vệ xã hội chủ nghĩa. Với quan điểm đó, Việt Nam chỉ có thể giao thiệp với Trung Quốc trên cơ sở bá chủ - chư hầu. Cũng may mắn là sự xuống dốc của kinh tế đã bắt buộc lãnh đạo đổi mới và qua đó thấy lợi ích mở cửa quan hệ với Tây phương.

³³ Tức là phương án coi Hunxien chỉ là một thành phần tương đương với nhóm Pol pot, nhóm bảo hoàng của Sihanouk và nhóm quốc gia phi bảo hoàng, phi cộng sản.

³⁴ Theo *Hồi ký Trần Quang Cơ*, người cùng quan điểm với Nguyễn Cơ Thạch, ông Cơ đã theo chỉ thị của ông Thạch cố vấn Hunxien không chấp nhận phương án 4 bên coi Hunxien chỉ là một trong 4 thành phần này. Giải pháp cuối cùng mà các bên chấp nhận là vai trò tổ chức bầu cử của Liên Hợp Quốc và Hội đồng Dân tộc Tối cao Campuchia có 4 đại diện nhưng thực chất là 2 phe, mỗi phe có cùng một số người.

Cuối cùng, nổi bật hơn hết về tính chất bá chủ / chư hầu là các ký kết giữa Nông Đức Mạnh và Hồ Cẩm Đào liên tục từ 2005-2008, cuối cùng đạt được câu thần chú 16 chữ vàng. Tuyên bố chung giữa tháng 11 năm 2005 đã tạo ra bước ngoặt về quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc đặt mục tiêu “*quyết tâm xuất phát từ đại cục và tầm cao chiến lược, áp dụng các biện pháp có hiệu quả, làm sâu sắc và triển khai toàn diện quan hệ hai Đảng, hai nước*” trong đó cho phép Trung Quốc khai thác Boxit. Tuyên bố chung tháng 11 năm 2006 đặt vấn đề “*khẩn trương khai thác bóc lột*”. Đến Tuyên bố chung tháng giữa Nông Đức Mạnh và Hồ ngày 2/6/2008 thì sự hợp tác toàn diện giữa cơ quan Trung Ương hai Đảng làm ta có thể nghi ngờ đây là cơ hội cho phép Trung Quốc lặn sâu vào nội bộ Việt Nam để nắm bắt trực tiếp về nhân sự, thái độ và chính sách của Việt Nam:

Hai bên nhất trí phát huy đầy đủ vai trò của Ủy ban chỉ đạo hợp tác song phương Việt Nam - Trung Quốc, quy hoạch tổng thể và thúc đẩy toàn diện sự hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực; xây dựng cơ chế giao lưu và hợp tác giữa các cơ quan Trung ương hữu quan của hai Đảng; đi sâu trao đổi về lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và về xây dựng Đảng, quản lý đất nước; tiếp tục tổ chức tốt các cuộc hội thảo lý luận giữa hai Đảng; thúc đẩy hợp tác về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý; thúc đẩy cơ chế hợp tác có hiệu quả giữa các bộ, ngành ngoại giao, quốc phòng, công an, an ninh; mở rộng hợp tác thiết thực trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, khoa học, kỹ thuật, văn hoá, giáo dục...; triển khai mạnh mẽ giao lưu hữu nghị giữa thanh thiếu niên, các đoàn thể quần chúng và các tổ chức nhân dân; phối hợp tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục truyền thống hữu nghị giữa nhân dân hai nước.”

Điều bất cập hiện nay là chính sách của Việt Nam với Trung Quốc cho thấy Việt Nam chỉ nhìn thấy có mỗi Trung Quốc là bạn chí cốt và sự đánh giá bạn thù này hoàn toàn đặt trên cơ sở chủ nghĩa Mác Lê và sự tồn tại của Đảng. Điều rất rõ ràng là Trung Quốc không có cùng quan điểm với Việt Nam mà đặt lợi ích quốc gia của họ là cốt lõi. Còn Việt Nam lại không đặt lợi ích cốt lõi là lợi ích quốc gia, gây mâu thuẫn trầm trọng giữa hai quan điểm lợi ích, lợi ích ý thức hệ và lợi ích quốc gia.

IV. Kết luận: Về quan hệ Việt Trung trên cơ sở độc lập – tự chủ

Thế giới ngày nay không còn phe xã hội chủ nghĩa, cũng chẳng có nước nào có thể xứng đáng được gọi là xã hội chủ nghĩa. Ngoài hai nước khá dị dạng là Bắc Hàn và Cuba, chỉ còn có các nước tư bản chủ nghĩa, hoặc là dân chủ hoặc là độc tài. Cho nên mọi nước đều đang và sẽ hành động trên cơ sở lợi ích quốc gia và dân tộc. Người ta có thể kêu gào hay hành động để bảo vệ nhân quyền nhưng đều không vượt trên lợi ích quốc gia và dân tộc. Tất nhiên mọi nước đều cảm thấy phải đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau khi cần vì cùng chia sẻ các giá trị nhân bản chung, và trở thành khối liên kết, thậm

chí đồng minh chặt chẽ để bảo vệ giá trị chung và trên hết bảo vệ quyền lợi quốc gia dân tộc.

Cho đến ngày hôm nay Việt Nam tự coi mình và Trung Quốc là đồng minh cùng chia sẻ quan điểm bảo vệ sự tồn tại của Đảng và Xã hội chủ nghĩa, mà thực chất chỉ là bảo vệ Đảng, chống diễn biến hòa bình; trên cơ sở đó, Việt Nam tự đặt mình vào quan hệ bá chủ - chư hầu kiểu mới với Trung Quốc. Từ phía Việt Nam, quan hệ này mang tính ước vọng một sự hỗ trợ tinh thần, và do đó đã thực hiện các hành vi mang tính biểu tượng “khẩu đầu” nếu dùng ngôn ngữ cổ đại, thí dụ như trước và sau khi họp đại hội Đảng Việt Nam đều gửi sứ giả sang báo cáo, nhận 16 chữ vàng và 4 tốt.

Tuy nhiên, nếu phân tích hành động cụ thể dựa trên quan hệ bá chủ - chư hầu đã bàn ở phần II của bài này, thì chỉ có Việt Nam là có quan điểm như thế, và Trung Quốc hết sức vui mừng về điều này. Tại sao? Tại vì trong ba điểm cốt lõi mà các nhà phân tích nêu ra, Trung Quốc hoàn toàn không màng đến điểm cốt lõi làm bền vững tính keo sơn sự tôn phục của chư hầu với bá chủ, đó là: *Hoàng Đế là tâm điểm và sẵn sàng về nguyên tắc chiếu cố và ban phát ơn huệ cho các nước ngoại vi nhiều hơn là nhận lại.* Đây là điều có lẽ Việt Nam hy vọng từ Trung Quốc, nhưng Trung Quốc không làm, thậm chí lại đòi triều cống nhiều hơn là ơn huệ ban phát. Điều này phản ánh qua việc Trung Quốc đòi chủ quyền trên 80% biển Đông Nam Á trong đường chữ U, đe dọa và đòi hỏi Việt Nam chấp nhận. Quan điểm chỉ chấp nhận giải quyết song phương của Trung Quốc cũng phản ánh quan điểm coi Hoàng Đế Trung Quốc là trung tâm và không chấp nhận một liên minh giữa các chư hầu.

Tại sao Trung Quốc lại mở chiến dịch đòi hỏi chư hầu ở châu Á phải chấp nhận quan điểm của họ như hiện nay? Khó có thể giải thích, nhưng có lẽ là Trung Quốc đã tự đánh giá mình là một cường quốc duy nhất trong khu vực và trong tương lai sẽ là cường quốc toàn cầu thay thế Mỹ, do đó đã đến lúc đòi hỏi các nước chư hầu phải tuân lệnh.

Trong tình thế mà các nước gọi là chư hầu nhỏ bé và yếu hơn, tạo thành một quan hệ bất đối xứng giữ từng nước với Hoàng Đế³⁵ thì liên minh là chuyện không thể tránh được nếu có điều kiện. Khả năng liên minh ít nhất có tác dụng làm Hoàng Đế phải tự hành động phù hợp với vai trò của mình, tức là đòi hỏi không thể vượt quá “*sự kính trọng và thiện ý của chư hầu.*” Nếu không hành động như thế, Hoàng Đế sẽ phải đóng vai trò kẻ xâm lược và buộc các nước chư hầu phải chống lại, phá vỡ quan hệ không bình đẳng nhưng hòa bình giữa Hoàng Đế và chư hầu. Dù không thể liên minh với ai,

³⁵ Đọc phân tích lý thú và thực tế của Brantly Womack, “Recognition, Deference, and Respect: Generalizing the Lessons of an Asymmetric Asian Order” (2008) trên <http://people.virginia.edu/~bw9c/Books/China%20Among%20Unequals/CHINA%20AMONG%20UNEQUALS%20Table%20of%20Contents.htm> hay “China and Southeast Asia: Asymmetry, Leadership and Normalcy,” *Pacific Affairs* 76:3 (Winter 2003-4), pp. 529-548.

vua chúa Việt Nam cũng đã đứng lên. Lê Duẩn chống lại cũng là hành động tương tự. Nhưng ngày trước thực tế bất cân xứng về lực lượng lại đòi hỏi vua chúa Việt Nam trở lại chấp nhận phận chư hầu.

Thế nhưng trong thế giới ngày nay, Việt Nam không chỉ có một nước Trung Quốc vĩ đại nằm cạnh và Trung Quốc cũng khó, thậm chí không thể trở thành một cường quốc bá chủ trên thế giới như Mỹ hiện nay. Các nước chung quanh Việt Nam như Nhật, Nam Hàn, và hầu hết các nước Đông Nam Á có nền kinh tế tiên tiến, có thể độc lập, thường là đồng minh với Mỹ, cho nên không còn là nước nhỏ không đáng kể. Cho nên không có lý do gì Việt Nam phải chấp nhận phận chư hầu với Trung Quốc dù chỉ mang tính biểu tượng. Tại sao các nước khác dám đứng thẳng lưng còn Việt Nam thì chưa? Nên nhớ rằng Mỹ với tư cách là bá chủ như hiện nay cũng không thể dễ dàng áp đặt ý muốn của mình lên nước khác mà luôn luôn cần phải làm ba thứ trong một quá trình trao đổi thảo luận để tiến tới liên minh: Đó là, thứ nhất vấn đề cần hành động phải được mọi người chia sẻ về tính chấp công lý của nó; thứ hai là khi có đồng thuận thì Mỹ vẫn cần sự chia sẻ trách nhiệm và phí tổn; và thứ ba Mỹ cũng không dễ gì hành động đơn phương dù với đồng minh của mình mà không cần đến sự ủng hộ của cả cộng đồng thế giới qua quyết định của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc.

Nếu Việt Nam liên minh với các nước ở châu Á và cả với Mỹ thì mục đích không phải nhằm để giúp Mỹ tận diệt hay cản trở Trung Quốc hay bất cứ nước nào khác phát triển mà chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi quốc gia và dân tộc Việt Nam, được biểu hiện rõ nhất là quyền lợi trên Biển Đông Nam Á, quyền dân tộc tự quyết, quyền bảo vệ an ninh và (học hỏi kỹ thuật để) phát triển kinh tế quốc gia

Liên minh sẽ gia tăng sức mạnh cho Việt Nam. Nhưng cũng cần thấy là Việt Nam chỉ thật sự có vai trò trong bất cứ một liên minh nào khi được các nước khác tin cậy. Điều làm cho mọi người tin cậy nhau là cùng chia sẻ những giá trị phổ quát về tự do, dân chủ và nhân quyền.